

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)		1.375.379.733.944	1.442.693.668.585
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43.292.134.967	63.100.216.101
111	Tiền		43.292.134.967	48.600.216.101
112	Các khoản tương đương tiền		-	14.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		171.150.000.000	178.250.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	171.150.000.000	178.250.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		769.581.325.630	881.517.658.909
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	711.298.812.913	868.149.262.839
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	38.315.761.239	31.438.431.267
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.1	65.032.501.940	37.948.303.119
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(45.065.750.462)	(56.018.338.316)
140	Hàng tồn kho	8	359.905.171.113	282.877.169.953
141	Hàng tồn kho		360.831.610.734	283.880.853.961
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(926.439.621)	(1.003.684.008)
150	Tài sản ngắn hạn khác		31.451.102.234	36.948.623.622
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.342.042.668	2.253.591.300
152	Thuế GTGT được khấu trừ		28.391.131.452	34.695.032.322
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	717.928.114	-
200	Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)		518.458.813.419	513.662.283.969
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.962.242.840	1.720.901.840
216	Phải thu dài hạn khác	7.2	1.962.242.840	1.720.901.840
220	Tài sản cố định		274.412.498.886	270.436.976.642
221	Tài sản cố định hữu hình	9	272.881.384.185	268.712.710.154
222	Nguyên giá		383.149.421.535	372.541.060.227
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(110.268.037.350)	(103.828.350.073)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	Tài sản cố định vô hình	11	1.531.114.701	1.724.266.488
228	Nguyên giá		4.185.940.563	4.082.980.563
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.654.825.862)	(2.358.714.075)
240	Tài sản dở dang dài hạn		37.618.371.814	35.697.071.058
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	37.618.371.814	35.697.071.058
250	Đầu tư tài chính dài hạn	13	157.929.685.981	158.888.384.841
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.1	151.372.968.619	152.331.667.479
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	6.556.717.362	6.556.717.362
260	Tài sản dài hạn khác		46.536.013.898	46.918.949.588
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	34.081.617.033	34.316.048.081
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	12.454.396.865	12.602.901.507
270	Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)		1.893.838.547.363	1.956.355.952.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	Nợ phải trả (300 = 310+330)		1.345.190.751.060	1.419.608.518.042
310	Nợ ngắn hạn		1.237.587.084.075	1.332.354.037.038
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	309.746.720.464	276.790.632.369
312	Người mua trả tiền trước	17	128.052.870.622	51.661.736.949
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19	8.641.740.900	16.764.953.557
314	Phải trả người lao động		14.072.223.276	12.276.594.991
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	129.574.124.608	229.497.091.326
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	21.1	21.245.634.381	16.645.015.341
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.1	611.329.515.780	710.891.757.538
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.377.342.949	2.011.567.497
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	13.546.911.095	15.814.687.470
330	Nợ dài hạn		107.603.666.985	87.254.481.004
337	Phải trả dài hạn khác	21.2	4.000.000.000	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.2	97.385.131.483	80.682.148.002
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	6.218.535.502	6.572.333.002
400	Vốn chủ sở hữu		548.647.796.304	536.747.434.512
410	Vốn chủ sở hữu	25	548.647.796.304	536.747.434.512
411	Vốn góp của chủ sở hữu		324.953.970.000	324.953.970.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu		4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ		(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển		8.308.963.938	8.308.963.938
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		153.505.913.858	151.993.358.462
421.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		145.899.292.888	112.114.243.417
421.2	LNST chưa phân phối kỳ này		7.606.620.970	39.879.115.045
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25.5	86.417.525.302	76.029.718.906
600	Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400)		1.893.838.547.363	1.956.355.952.554

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị

Vương Trần Quốc Thanh



Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán: Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	212.837.914.886	294.055.713.098	338.914.383.602	500.050.369.117
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	26.1	212.837.914.886	294.055.713.098	338.914.383.602	500.050.369.117
11	Giá vốn hàng bán	27	181.447.534.635	271.893.732.783	294.296.522.957	457.126.480.781
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		31.390.380.251	22.161.980.315	44.617.860.645	42.923.888.336
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	2.778.184.263	3.336.826.301	5.742.055.621	6.467.003.239
22	Chi phí tài chính	29	11.105.353.374	11.749.932.578	19.473.728.369	22.661.803.952
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.061.963.080	11.761.157.903	19.382.011.190	22.201.228.055
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.651.520.541	6.372.794.800	9.332.351.140	9.395.263.752
25	Chi phí bán hàng	28	1.253.794.023	1.145.156.883	1.832.727.235	1.347.023.409
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	23.636.800.322	17.804.586.282	27.914.230.852	25.200.225.035
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}		3.824.137.336	1.171.925.673	10.471.580.950	9.577.102.931
31	Thu nhập khác	30	877.198.242	-	2.667.251.903	1.278.334.097
32	Chi phí khác	30	902.291.941	225.915.250	2.683.455.950	407.767.998
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30	(25.093.699)	(225.915.250)	(16.204.047)	870.566.099
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3.799.043.637	946.010.423	10.455.376.903	10.447.669.030
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	695.839.728	1.038.527.667	1.277.138.479	2.217.225.170
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	26.023.226	793.137.726	148.504.642	1.021.264.133
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3.077.180.683	(885.654.970)	9.029.733.782	7.209.179.727
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		2.066.573.350	(2.635.173.701)	7.606.620.970	4.707.269.703
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25.5	1.010.607.333	1.749.518.731	1.423.112.812	2.501.910.024
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.6			248	153
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.6			248	153

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Trần Quốc Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế		10.455.376.903	10.447.669.030
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		7.481.408.883	4.912.044.746
03	Các khoản dự phòng		4.911.667.909	(1.015.740.557)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.031.728.201)	241.559.009
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.142.185.213)	(15.548.825.945)
06	Chi phí lãi vay	29	19.382.011.190	22.201.228.055
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.056.551.471	21.237.934.338
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		123.842.450.865	162.184.567.482
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(76.950.756.773)	(13.921.144.822)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		17.803.429.422	(174.808.031.999)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(388.068.074)	(699.481.031)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.434.097.674)	(22.908.878.314)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(8.230.751.943)	(4.609.463.079)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.957.304.863)	(12.671.087.901)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.741.452.431	(46.195.585.326)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.564.215.605)	(30.853.375.966)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		214.090.909	272.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.100.000.000	31.703.107.647
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	1.819.641.319
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.686.171.232	3.368.314.372
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(1.563.953.464)	6.310.414.645
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		9.914.040.000	14.550.000.000
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(377.300.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		823.843.992.587	881.074.333.195
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(906.703.250.864)	(820.301.829.403)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.4	(54.332.250)	(48.578.674.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(72.999.550.527)	26.366.529.292
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.822.051.560)	(13.518.641.389)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	63.100.216.101	51.399.276.846
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.970.427	16.499.389
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	43.292.134.967	37.897.134.846

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Trần Quốc Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 với tên gọi Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty được Sở KHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 ngày 17 tháng 06 năm 2021, chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần Searefico.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh như sau: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Searefico (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có ba công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), Công ty Cổ phần Bất Động Sản Seareal (“Seareal”), Công ty cổ phần Kỹ Thuật và Xây Dựng SEAREFICO (“ENC”) và ba công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan (“Greenpan”), Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Searee (“CP Searee”), Công ty cổ phần Phoenix Energy & Automation (“Phoenix”); một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) (Thuyết minh số 13.1):

(i) Arico trước đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tên gọi Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên điều chỉnh lần thứ 5 số 0305429178 cấp ngày 31 tháng 3 năm 2015. Ngày 2 tháng 8 năm 2017, Arico được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0305429178 chuyển đổi hình thức Arico thành công ty cổ phần. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Arico là 120 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 84% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

(ii) SEAREFICO E&C là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNTCP số 0315937244 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2019. ENC có trụ sở chính tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của SEAREFICO E&C là 150 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 99% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của ENC là dịch vụ tư vấn lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công lắp đặt và bảo trì, sửa chữa hệ thống thiết bị cơ – nhiệt – điện – lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển.

(iii) Seareal là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNTCP số 0315917167 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 09 năm 2019. Seareal có trụ sở chính tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Seareal là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 98,4% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của Seareal là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê.

(iv) Greenpan là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNTCP số 0314809049 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017. Greenpan có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Greenpan là 100 tỷ đồng, trong đó, Công ty Seareal sở hữu 31,5% vốn điều lệ và Arico sở hữu 21% vốn điều lệ và các cá nhân có liên quan sở hữu 47,5% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của Greenpan là sản xuất kinh doanh vật liệu nhẹ.

(v) CP Searee là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNTCP số 0401917298 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08 tháng 08 năm 2018. CP Searee có trụ sở chính tại Đường số 10, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Vốn điều lệ của CP Searee là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty ENC sở hữu 73,7% vốn điều lệ.

Hoạt động chính của CP Searee là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc phụ kiện ngành cơ điện lạnh; dịch vụ tư vấn lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công lắp đặt và bảo trì, sửa chữa hệ thống thiết bị cơ – nhiệt – điện – lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển.

(vi) Phoenix là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNTCP số 0315869795 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 08 năm 2019. Phoenix có trụ sở chính tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Phoenix là 05 tỷ đồng, trong đó Arico sở hữu 45% vốn điều lệ và các cá nhân có liên quan sở hữu 35%.

Hoạt động chính của Phoenix là kinh doanh lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Nhóm Công ty có 588 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021: 637 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.2 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng quản trị phê duyệt.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- 3 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- 3.4 Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.
Đầu tư

(a) **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(d) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

3.5 **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3-10 năm
Tài sản khác	2 - 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao

động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.16 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

3.17 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

3.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

3.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VNĐ
Tiền mặt	370.073.944	333.132.502	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.922.061.023	48.267.083.599	
Các khoản tương đương tiền (*)	-	14.500.000.000	
TỔNG CỘNG	43.292.134.967	63.100.216.101	

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	171.150.000.000	171.150.000.000	178.250.000.000	178.250.000.000
TỔNG CỘNG	171.150.000.000	171.150.000.000	178.250.000.000	178.250.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	711.298.812.913	868.149.262.839
<i>Trong đó</i>		
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Địa Ốc Hải Đăng</i>	<i>47.952.786.246</i>	<i>177.013.182.864</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp</i>	<i>84.360.709.259</i>	<i>100.936.433.957</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Du Lịch Sài Gòn Bình Châu</i>	<i>66.134.760.078</i>	<i>65.786.192.101</i>
Phải thu từ các bên liên quan		
TỔNG CỘNG	711.298.812.913	868.149.262.839
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(45.065.750.462)	(56.018.338.316)
GIÁ TRỊ THUẦN	666.233.062.451	812.130.924.523

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	38.114.761.577	31.237.431.605
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	200.999.662	200.999.662
TỔNG CỘNG	38.315.761.239	31.438.431.267

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	17.513.611.171	12.776.750.369
- Phải thu đội thi công	1.476.219.252	23.392.659
- Phải thu người lao động	6.096.757.694	2.078.042.554
- Ký cược, ký quỹ	4.984.818.914	6.603.937.460
- Phải thu - Lãi tiền gửi	7.272.286.029	3.139.715.616
- Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	7.093.349.478	7.017.796.137
- Phải thu khác	10.304.409.402	6.308.668.324
TỔNG CỘNG	65.032.501.940	37.948.303.119
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	10.988.192.924	675.024.288
- Bên thứ ba khác	54.044.309.016	37.273.278.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	<i>VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.962.242.840	1.720.901.840
TỔNG CỘNG	1.962.242.840	1.720.901.840

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		<i>VND</i>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Chi phí công trình dở dang	248.475.661.378	-	196.139.059.612	-	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	71.417.655.541	(926.439.621)	74.434.755.079	(1.003.684.008)	=
- Hàng mua đang đi trên đường	32.191.394.718	-	3.773.425.482	-	=
- Thành phẩm	7.025.478.593	-	7.716.566.375	-	R
- Hàng hóa;	222.858.312	-	222.858.312	-	E
- Hàng gửi bán;	1.037.327.787	-	556.861.314	-	D
- Công cụ dụng cụ	461.234.405	-	1.037.327.787	-	=
TỔNG CỘNG	360.831.610.734	(926.439.621)	283.880.853.961	(1.003.684.008)	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<i>VND</i>	
	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm	(1.003.684.008)	(4.998.104.876)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(321.427.813)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	77.244.387	1.958.601.853
Xử lý dự phòng trong năm		2.357.246.828
Số dư cuối kỳ	(926.439.621)	(1.003.684.008)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						<i>VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	99.404.421.388	242.404.446.653	24.157.876.007	5.043.088.774	1.531.227.405	372.541.060.227
- Mua trong kỳ	-	42.580.909	1.368.454.546	116.218.182	-	1.527.253.637
- Đầu tư XDCB hoàn thành	82.717.144	9.744.000.346	-	-	-	9.826.717.490
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(745.609.819)	-	-	(745.609.819)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	99.487.138.532	252.191.027.908	24.780.720.734	5.159.306.956	1.531.227.405	383.149.421.535
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.255.758.103	7.395.939.550	5.018.624.267	2.682.826.449	1.317.587.405	20.670.735.774
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	35.688.383.683	52.248.969.747	8.831.639.907	4.188.508.737	2.870.847.999	103.828.350.073
- Khấu hao trong kỳ	1.219.403.562	5.246.980.764	558.513.142	149.717.630	10.681.998	7.185.297.096
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(745.609.819)	-	-	(745.609.819)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	36.907.787.245	57.495.950.511	8.644.543.230	4.338.226.367	2.881.529.997	110.268.037.350
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	63.716.037.705	190.155.476.906	15.326.236.100	854.580.037	(1.339.620.594)	268.712.710.154
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	62.579.351.287	194.695.077.397	16.136.177.504	821.080.589	(1.350.302.592)	272.881.384.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	2.916.691.951	1.166.288.612	4.082.980.563
- Mua trong kỳ	-	102.960.000	102.960.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.916.691.951	1.269.248.612	4.185.940.563
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.264.776.660	-	2.264.776.660
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	2.358.714.075	-	2.358.714.075
- Khấu hao trong kỳ	176.827.548	119.284.239	296.111.787
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.535.541.623	119.284.239	2.654.825.862
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	557.977.876	1.166.288.612	1.724.266.488
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	381.150.328	1.149.964.373	1.531.114.701

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nâng cấp nhà xưởng	5.169.686.712	3.328.085.956
Mua sắm máy móc thiết bị	1.374.332.659	1.294.632.659
Đầu tư căn hộ, VP và hệ thống ERP	29.740.503.417	29.740.503.417
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đầu tư hệ thống ERP</i>	2.970.701.405	2.970.701.405
<i>Đầu tư XDDD VP Phú Quốc</i>	13.704.464.512	13.704.464.512
<i>Đầu tư XDDD Căn hộ Đà Nẵng</i>	13.065.337.500	13.065.337.500
Khác	1.333.849.026	1.333.849.026
TỔNG CỘNG	37.618.371.814	35.697.071.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu kỳ/năm	35.697.071.058	131.997.849.896
Mua sắm	11.748.018.246	84.185.313.932
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9)	(9.826.717.490)	(180.486.092.770)
Số dư cuối kỳ/năm	37.618.371.814	35.697.071.058

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”)	151.372.968.619	36,00%	152.331.667.479	36,00%	
TỔNG CỘNG	151.372.968.619		152.331.667.479		

Giá trị đầu tư

Số đầu năm và số cuối năm

HCC

51.392.880.000

Phần lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:

Số đầu năm

100.938.787.479

Phần lãi trong công ty liên kết

9.332.351.140

Cổ tức được chia trong năm

(10.291.050.000)

Số cuối năm

99.980.088.619

Giá trị còn lại:

Số đầu năm

152.331.667.479

Số cuối kỳ

151.372.968.619

(a) HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“Inwatek”)	2.556.717.362	2,84%	2.556.717.362	6,88%
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek (“Formtek”)	1.900.000.000	19,00%	1.900.000.000	19,00%
Công ty Cổ phần đầu tư và giải pháp Quang Phú	1.200.000.000	11,34%	1.200.000.000	11,34%
Công ty TNHH SEA MH Solar	900.000.000	11,34%	900.000.000	11,34%
	6.556.717.362		6.556.717.362	

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	914.102.982	725.255.938
- Chi phí quản lý giá thành chờ phân bổ;	995.255.941	851.788.835
- Các khoản khác	432.683.745	676.546.527
Cộng	2.342.042.668	2.253.591.300
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.758.020.160	3.245.046.727
- Chi phí trả trước thuê đất	28.078.556.448	29.226.903.721
- Các khoản khác	3.245.040.425	1.844.097.633
Cộng	34.081.617.033	34.316.048.081

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

VND

	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm	12.602.901.507	5.779.202.076
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(148.504.642)	6.823.699.431
Số dư cuối kỳ	12.454.396.865	12.602.901.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	303.911.553.717	269.211.370.524
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	5.835.166.747	7.579.261.845
TỔNG CỘNG	309.746.720.464	276.790.632.369

17- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	128.052.870.622	51.661.736.949
TỔNG CỘNG	128.052.870.622	51.661.736.949

18- VAY

	VND			
	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
18.1 Vay ngắn hạn (*)	710.891.757.538	806.603.191.062	906.165.432.820	611.329.515.780
Vay ngắn hạn	699.946.182.658	806.603.191.062	898.219.857.940	608.329.515.780
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	320.305.745.253	150.365.112.150	323.420.193.894	147.250.663.509
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	259.334.062.776	91.665.168.950	163.035.695.623	187.963.536.103
- Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	47.480.494.491	33.303.345.333	47.536.981.005	33.246.858.819
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.424.606.935	56.024.670.089	62.888.153.293	45.561.123.731
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	18.943.242.998	475.244.894.540	299.880.803.920	194.307.333.618
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (VRB) Chi nhánh Đà Nẵng	1.458.030.205	-	1.458.030.205	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.945.574.880	-	7.945.574.880	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.945.574.880	-	7.945.574.880	3.000.000.000
18.2 Vay dài hạn	80.682.148.002	17.240.801.525	537.818.044	97.385.131.483
- NH Quân Đội CN Sở Giao Dịch 1	-	11.294.178.986	537.818.044	10.756.360.942
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh(**)	80.682.148.002	5.946.622.539	-	86.628.770.541
TỔNG CỘNG	791.573.905.540	823.843.992.587	906.703.250.864	708.714.647.263

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Khoản vay có kỳ hạn 60 tháng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hưởng mức lãi suất ưu đãi theo chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND và Quyết định số 5940/QĐ-UBND. Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư dự án sản xuất vật liệu không nung loại nhẹ của Greenpan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

19- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.400.264.097,00	11.534.485.231	12.122.029.041	5.812.720.287
- Thuế GTGT hàng NK	-	6.064.765.882	6.064.765.882	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	744.881.304	744.881.304	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.416.427.188	1.277.138.480	8.142.189.833	2.551.375.835
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	948.262.272	4.003.061.495	5.278.921.493	277.644.778
- Thuế thu nhập cá nhân	948.262.272	3.647.884.428	4.975.523.830	225.865.374
- Thuế nhà thầu	-	335.177.067	283.397.663	51.779.404
- Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Tổng cộng	16.764.953.557	23.624.332.392	32.352.787.553	8.641.740.900,00
Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	88.562.110	88.562.110
- Các loại thuế khác	-	-	629.366.004	629.366.004
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	629.366.004	629.366.004
+ Thuế thường xuyên	-	-	629.366.004	629.366.004
Tổng cộng	-	-	717.928.114	717.928.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

20- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	456.000.000	456.000.000
- Chi phí công trình trích trước	123.867.376.418	226.552.509.483
- Chi phí lãi vay trích trước	679.339.339	731.425.823
- Chi phí khác trích trước	4.571.408.851	1.757.156.020
TỔNG CỘNG	129.574.124.608	229.497.091.326

21- PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	1.162.172.586	1.093.738.467
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	4.249.816.866	456.612.603
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 25.4)	596.400.800	596.400.800
- Phải trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	1.162.053.000	747.704.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.075.191.129	13.750.559.221
TỔNG CỘNG	21.245.634.381	16.645.015.341

21.2 Phải trả dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

22- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	2.011.567.497	3.021.765.657
- Tăng dự phòng trong kỳ	561.421.142	2.353.558.780
- Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(1.195.645.690)	(3.363.756.940)
- Số cuối kỳ	<u><u>1.377.342.949</u></u>	<u><u>2.011.567.497</u></u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	15.814.687.470	12.810.181.294
- Trích lập trong kỳ	6.574.730.988	15.118.834.077
- Sử dụng trong kỳ	(8.842.507.363)	(12.114.327.901)
- Số cuối kỳ	<u><u>13.546.911.095</u></u>	<u><u>15.814.687.470</u></u>

24- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	6.572.333.002	3.471.779.250
- Trích lập trong kỳ	26.775.000	90.767.836
- Sử dụng trong kỳ	(380.572.500)	(949.545.336)
- Chuyển từ phải trả người lao động	-	3.959.331.252
- Số cuối kỳ	<u><u>6.218.535.502</u></u>	<u><u>6.572.333.002</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	4.415.811.246	5.427.578.589	153.721.140.856	459.564.112.651
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	39.879.115.045	39.879.115.045
- Phân chia quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(14.153.194.490)	(14.153.194.490)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(24.572.317.600)	(24.572.317.600)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	4.415.811.246	8.308.963.938	151.993.358.462	460.717.715.606
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	4.415.811.246	8.308.963.938	151.993.358.462	460.717.715.606
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	7.606.620.970	7.606.620.970
- Phân chia quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	6.094.065.574	6.094.065.574
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	4.415.811.246	8.308.963.938	153.505.913.858	462.230.271.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối kỳ		
	Cổ phần	VNĐ	Tỷ lệ năm giữ (%)
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	80.995.060.000	24,93
Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng SANYO Việt Nam	6.500.000	65.000.000.000	20,00
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	4.152.000	41.520.000.000	12,78
Các cổ đông khác	11.963.891	119.638.910.000	36,81
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	17.800.000.000	5,48
TỔNG CỘNG	32.495.397	324.953.970.000	100,00

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được phép phát hành	32.495.397	32.495.397
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	32.495.397	32.495.397
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.495.397	32.495.397
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.780.000)	(1.780.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.715.397	30.715.397

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

25.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số đầu kỳ	596.400.800	22.088.676.700
Cổ tức đã công bố trong năm	-	24.572.317.600
<i>Cổ tức trả đợt 2 cho năm 2019: 800VNĐ/cổ phiếu</i>		24.572.317.600
Cổ tức đã trả trong năm		(46.064.593.500)
Số cuối kỳ	596.400.800	596.400.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Kỳ này	VNĐ Kỳ trước
Số đầu năm	76.029.718.906	45.433.542.751
Vốn tăng trong năm	9.536.740.000	30.788.260.000
Lợi nhuận thuần phân bổ trong năm	1.423.112.812	3.044.524.741
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(480.665.414)	(965.639.587)
Cổ tức đã công bố	(468.681.002)	(1.893.668.999)
Mua/ Phát hành lại cổ phiếu quỹ	377.300.000	(377.300.000)
Tái phát hành	-	-
Số cuối kỳ	86.417.525.302	76.029.718.906

25.6 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	7.606.620.970	4.707.269.703
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	7.606.620.970	4.707.269.703
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	30.715.397	30.715.397
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	248	153

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

26- DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Tổng doanh thu	212.837.914.886	294.055.713.098	338.914.383.602	500.050.369.117
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	185.795.303.670	265.969.477.061	284.259.005.458	443.170.272.373
- Doanh thu cho thuê/ SPDD	-	766.928.811	-	3.113.531.687
- Doanh thu bán hàng	26.628.297.973	26.267.677.290	53.391.897.792	50.883.125.917
- Doanh thu khác	414.313.243	1.051.629.936	1.263.480.352	2.883.439.140
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
- Doanh thu bán hàng	-	-	-	-
Doanh thu thuần	212.837.914.886	294.055.713.098	338.914.383.602	500.050.369.117

Trong đó:

- Doanh thu đối với bên thứ ba	212.837.914.886	271.238.126.870	338.914.383.602	477.232.782.889
- Doanh thu đối với bên liên quan	-	22.817.586.228	-	22.817.586.228

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.252.298.335	2.788.087.180	4.595.743.164	5.772.522.112
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	61.286.249	440.426.313	114.584.256	536.168.319
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	464.599.679	-	1.031.728.201	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	108.312.808	-	158.312.808
Tổng cộng	2.778.184.263	3.336.826.301	5.742.055.621	6.467.003.239

27- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	164.377.430.432	254.624.047.864	253.767.948.824	414.835.665.422
- Giá vốn cho thuê	-	-	-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.147.290.285	18.434.806.629	40.605.818.520	43.455.937.069
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(77.186.082)	(1.432.873.129)	(77.244.387)	(1.432.873.129)
- Giá vốn khác	-	267.751.419	-	267.751.419
Tổng cộng	181.447.534.635	271.893.732.783	294.296.522.957	457.126.480.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

28- CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	11.589.021.322	9.865.442.120	14.246.670.129	13.690.742.686
- Chi phí công cụ dụng cụ	316.258.067	237.526.668	387.849.225	357.670.148
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	702.272.461	728.176.852	1.021.379.231	1.041.790.398
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	5.616.234.484	2.718.413.256	5.623.136.844	2.718.413.256
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.072.198.972	3.402.112.344	5.122.571.395	6.760.103.309
- Chi phí bằng tiền khác	1.340.815.016	1.667.555.828	1.513.124.028	1.906.339.816
- Hoàn nhập chi phí lương	-	(1.731.579.885)	(500.000)	(2.191.773.677)
TỔNG CỘNG	23.636.800.322	17.804.586.282	27.914.230.852,00	25.200.225.035

28.2 Chi phí bán hàng

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	300.291.217	989.065.607	551.890.059	1.091.223.007
- Chi phí nguyên vật liệu	680.050	550.000	680.050	4.405.108
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.109.847	-	7.109.847	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	922.008.312	155.541.276	1.244.209.954	219.651.294
- Chi phí bằng tiền khác	14.556.115	-	19.488.843	31.744.000
- Chi phí dự phòng	9.148.482	-	9.348.482	-
TỔNG CỘNG	1.253.794.023	1.145.156.883	1.832.727.235	1.347.023.409

29- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí lãi vay	11.061.963.080	11.761.157.903	19.382.011.190	22.201.228.055
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.390.294	7.019.842	46.169.979	219.016.888
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	(18.245.167)	-	241.559.009
- Chiết khấu thanh toán	-	-	45.547.200	-
TỔNG CỘNG	11.105.353.374	11.749.932.578	19.473.728.369	22.661.803.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

30- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thu nhập khác	877.198.242	-	2.667.251.903	1.278.334.097
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	214.090.909	-	214.090.909	272.727.273
- Các khoản khác	663.107.333	-	2.453.160.994	1.005.606.824
Chi phí khác	902.291.941	225.915.250	2.683.455.950	407.767.998
- Các khoản phạt	-	223.910.665	32.769.691	395.423.027
- Các khoản khác	902.291.941	2.004.585	2.650.686.259	12.344.971
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(25.093.699)	(225.915.250)	(16.204.047)	870.566.099

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	312.725.568	1.029.753.343	553.850.448	1.967.162.165
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	383.114.160	8.774.324	723.288.031	250.063.005
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.023.226	793.137.726	148.504.642	1.021.264.133
TỔNG CỘNG	721.862.954	1.831.665.393	1.425.643.121	3.238.489.303

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.799.043.637	946.010.423	10.455.376.903	10.447.669.030
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ	1.278.186.720	676.125.952	1.829.886.731	2.314.819.725
Các khoản chênh lệch tạm thời	(130.116.125)	(3.965.688.634)	(545.523.206)	(5.540.956.552)
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-	-	-
Phần lãi trong công ty liên kết	(5.651.520.541)	(6.372.794.800)	(9.332.351.140,0)	(9.395.263.752)
Thu nhập tính thuế ước tính	(704.406.309)	(8.716.347.059)	2.407.389.288	(2.173.731.549)
<i>Trong đó:</i>				
Thu nhập tính thuế	(704.406.309)	(8.716.347.059)	1.206.900.700	(4.623.266.262)
Thu nhập tính thuế được miễn giảm	-	-	-	-
Lỗ thuế ước tính	-	-	1.200.488.588	2.449.534.713
Thuế TNDN phải trả ước tính	187.596.669	995.726.653	694.385.664	1.933.135.475
Thuế TNDN được miễn giảm	(11.909.471)	1	(12.999.715)	1
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	175.687.198	995.726.654	681.385.949	1.933.135.476
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	520.152.530	42.801.013	595.752.530	284.089.694
Chi phí thuế TNDN hiện hành	695.839.728	1.038.527.667	1.277.138.479	2.217.225.170
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.023.226	793.137.726	148.504.642	1.021.264.133
Tổng chi phí thuế TNDN	721.862.954	1.831.665.393	1.425.643.121	3.238.489.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác				
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	6.311.407.766	6.193.681.696
		Nhận cổ tức	10.291.050.000	8.232.840.000
Công ty CP Kỹ Thuật Formtek	Bên liên quan	Mua dịch vụ xây dựng, hàng hóa	165.674.910	1.419.458.049
			16.768.132.676	15.845.979.745

Doanh thu bán hàng và dịch vụ (Thuyết minh số 26.1)

Công ty Cổ Phần Phoenix Energy & Automation	Công ty con	Bán hàng	-	22.817.586.228
			-	22.817.586.228

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Formtek	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	200.999.662	200.999.662
			200.999.662	200.999.662
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty CP Đầu Tư và Công Nghệ Nước Quốc tế	Bên liên quan	Thu nhập lãi	658.643.288	658.643.288
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	10.291.050.000	-
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Seareal	Công ty con	Khác	38.499.636	16.381.000
			10.988.192.924	675.024.288
Phải trả khách hàng (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	5.801.559.277	7.579.261.845
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Formtek	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	33.607.470	-
			5.835.166.747	7.579.261.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	579.600.000	289.800.000	966.000.000	772.800.000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	1.204.946.652	1.154.302.772	3.933.314.792	4.209.777.477
TỔNG CỘNG	1.784.546.652	1.444.102.772	4.899.314.792	4.982.577.477

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

33- BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Trần Quốc Thanh

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương

